Đánh giá hiệu quả công tác hỗ trợ học tập trong phòng ngừa buộc thôi học: Trường hợp nghiên cứu tại Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên

Evaluating the effectiveness of academic support in preventing student dropout: A case study at Thai Nguyen University of Sciences

Phí Đình Khương[1*], Dương Văn Truyền[1], Trịnh Thanh Tuấn[1]

[1]Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên, Việt Nam

[*]Tác giả liên hệ, Email: khuongpd@tnus.edu.vn

THÔNG TIN

DOI:10.46223/HCMCOUJS.soci.vi.21.5.4738.2026

Ngày nhận: 29/08/2025

Ngày nhận lại: 11/10/2025

Duyệt đăng: 23/10/2025

Từ khóa:

buộc thôi học; giảng viên; hỗ trợ học tập; sinh viên đại học; Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên

TÓM TẮT

Trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam, tình trạng sinh viên bị cảnh báo học tập và buộc thôi học vẫn còn phổ biến, đặt ra thách thức đối với chất lượng đào tạo và công tác quản lý. Một trong những giải pháp trọng tâm nhằm hạn chế tình trạng này là tăng cường công tác hỗ trợ học tập, song các nghiên cứu định lượng tiếp cận đồng thời từ cả sinh viên và giảng viên vẫn còn hạn chế. Nghiên cứu này được tiến hành tại Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên với 1,177 sinh viên và 280 giảng viên, tổng cộng 1,457 người tham gia khảo sát. Bảng hỏi gồm 21 mục theo thang đo Likert 5 mức, được nhóm thành 05 nhóm nội dung. Dữ liệu được phân tích bằng thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy (cronbach's alpha, ICC), t-test, ANOVA và tính toán kích thước ảnh hưởng (Cohen's d, η^2). Kết quả cho thấy công tác hỗ trợ học tập được đánh giá ở mức khá cao, với sự đồng thuận rõ rệt giữa sinh viên và giảng viên. Trong đó, các hoạt động tư vấn, ngoại khóa và hỗ trợ kỹ năng mềm được nhìn nhận tích cực nhất, trong khi dịch vụ học tập và môi trường đào tạo còn hạn chế. Nghiên cứu khẳng định vai trò then chốt của hỗ trợ học tập trong phòng ngừa buộc thôi học, đồng thời kiến nghị nhà trường tăng cường dịch vụ học tập, nâng cao năng lực tư vấn cho giảng viên và hoàn thiện môi trường học tập toàn diện hơn.

ABSTRACT

In the context of Vietnamese higher education, the prevalence of students placed on academic probation or compelled to withdraw remains a pressing challenge for training quality and institutional management. One of the key solutions to mitigate this situation is to strengthen academic support services; however, quantitative studies that simultaneously capture the perspectives of both students and lecturers remain limited. This study was conducted at Thai Nguyen University of Sciences with 1,177 students and 280 lecturers, totaling 1,457 respondents. The questionnaire consisted of 21 items measured on a five-point Likert scale, grouped into five thematic categories. Data were analyzed using descriptive statistics, reliability tests

(cronbach's alpha, ICC), t-tests, ANOVA, and effect size calculations (Cohen's d, η^2). Findings indicate that academic support activities were rated at a relatively high level, with strong consensus between students and lecturers. Among the examined dimensions, academic advising, extracurricular activities, and soft skills support were perceived most positively, whereas learning services and the academic environment showed more limitations. The study reaffirms the pivotal role of academic support in preventing student withdrawal and recommends that universities expand academic services, enhance lecturers' advising capacity, and improve the overall learning environment.

Keywords:

dropout prevention; lecturers; academic support; university students; Thai Nguyen University of Sciences

1. Mở đầu

Trong bối cảnh giáo dục đại học hiện nay, tình trạng sinh viên bị cảnh báo học tập và buộc thôi học đang là vấn đề đáng quan tâm đối với nhiều cơ sở đào tạo ở Việt Nam. Hiện tượng này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả học tập của sinh viên mà còn đặt ra thách thức cho các trường đại học trong việc duy trì chất lượng đào tạo và hoàn thành sứ mệnh phát triển nguồn nhân lực. Các nghiên cứu cho thấy, nguyên nhân buộc thôi học có thể đến từ hạn chế về năng lực tự học, thiếu sự định hướng nghề nghiệp cũng như sự hỗ trợ chưa kịp thời từ phía nhà trường (Pham & Le, 2021).

Công tác hỗ trợ học tập, bao gồm hoạt động tư vấn, rèn luyện kỹ năng mềm, cung cấp dịch vụ hỗ trợ học thuật và tạo lập môi trường học tập thân thiện, đã được nhiều học giả khẳng định có vai trò quan trọng trong việc nâng cao sự gắn kết học tập, giảm thiểu rủi ro bỏ học và cải thiện kết quả học tập của sinh viên (Tran, 2019). Đây cũng là xu hướng được nhiều trường đại học áp dụng trong bối cảnh đổi mới giáo dục, nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động và xã hội.

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy vẫn còn ít nghiên cứu định lượng đánh giá hiệu quả công tác hỗ trợ học tập trong việc phòng ngừa buộc thôi học, đặc biệt là các nghiên cứu tiếp cận đồng thời từ cả góc nhìn của sinh viên và giảng viên. Một số nghiên cứu quốc tế cũng nhấn mạnh rằng việc khảo sát nhiều nhóm đối tượng liên quan sẽ giúp kết quả nghiên cứu toàn diện và khách quan hơn (Tinto, 2012). Điều này mở ra khoảng trống nghiên cứu cần được tiếp tục khai thác.

Xuất phát từ thực tiễn đó, nghiên cứu này được tiến hành tại Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên, với mục tiêu đánh giá hiệu quả công tác hỗ trợ học tập trong phòng ngừa buộc thôi học từ cả góc nhìn của sinh viên và giảng viên. Kết quả nghiên cứu kỳ vọng sẽ cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc hoàn thiện chính sách hỗ trợ học tập, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và làm tài liệu tham khảo cho các trường đại học có điều kiện tương đồng.

2. Cơ sở lý luận

Công tác hỗ trợ học tập được xem là một thành tố quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục đại học. Theo quan điểm quản lý giáo dục, hỗ trợ học tập không chỉ bao gồm cung cấp tài liệu hay dịch vụ học thuật, mà còn là quá trình tạo dựng môi trường học tập toàn diện, trong đó sinh viên được tiếp cận tư vấn, định hướng nghề nghiệp và phát triển kỹ năng mềm. Các nghiên cứu quốc tế đã chỉ ra rằng những hoạt động này có vai trò then chốt trong việc tăng cường sự gắn bó của sinh viên với nhà trường và nâng cao khả năng hoàn thành chương trình học (Kift & ctg., 2010).

Trong bối cảnh Việt Nam, vấn đề cảnh báo học tập và buộc thôi học vẫn tồn tại ở nhiều trường đại học, đặc biệt là ở nhóm sinh viên có hoàn cảnh khó khăn hoặc thiếu định hướng rõ ràng về nghề nghiệp. Việc triển khai các hoạt động hỗ trợ học tập, bao gồm tư vấn cá nhân, tổ chức ngoại khóa và dịch vụ hỗ trợ tâm lý - xã hội, được xem như những giải pháp khả thi để giảm nguy cơ bỏ học. Các nghiên cứu cũng cho thấy, khi sinh viên nhận được sự hỗ trợ kịp thời, họ có xu hướng tự tin hơn trong học tập và thích nghi tốt hơn với môi trường đại học (Thomas, 2012).

Tuy nhiên, thực tiễn nghiên cứu chỉ ra rằng hiệu quả của công tác hỗ trợ học tập phụ thuộc nhiều vào cách thức triển khai, mức độ tham gia của giảng viên và khả năng tiếp cận của sinh viên. Ở nhiều cơ sở giáo dục, các hoạt động hỗ trợ còn mang tính hình thức, thiếu sự gắn kết với nhu cầu thực tế. Do đó, việc đánh giá một cách định lượng hiệu quả của công tác hỗ trợ học tập từ góc nhìn của cả sinh viên và giảng viên là hết sức cần thiết. Cách tiếp cận này không chỉ giúp phản ánh khách quan hơn về thực trạng, mà còn góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng chính sách hỗ trợ sinh viên trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học (Yorke, 1999).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng và mẫu khảo sát

Nghiên cứu được tiến hành tại Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên, với hai nhóm đối tượng chính là sinh viên và giảng viên. Việc lựa chọn hai nhóm này xuất phát từ mục tiêu đánh giá hiệu quả công tác hỗ trợ học tập dưới góc nhìn đa chiều, vừa phản ánh quan điểm của người học, vừa thể hiện nhận định từ phía người dạy.

Tổng số phiếu khảo sát hợp lệ thu được là 1,457, trong đó có 1,177 sinh viên thuộc nhiều khóa và ngành đào tạo khác nhau, cùng với 280 giảng viên đang trực tiếp giảng dạy tại trường. Đặc điểm nhân khẩu học của mẫu được trình bày chi tiết ở Bảng 1 (mục 4.1.) cho thấy sự phân bố đa dạng về giới tính, nơi cư trú và thâm niên công tác. Sự đa dạng này giúp tăng tính đại diện và đảm bảo độ tin cậy cho kết quả nghiên cứu.

Việc sử dụng mẫu khảo sát lớn, bao quát cả hai nhóm chủ thể có vai trò trực tiếp trong quá trình dạy - học, đã được nhiều nghiên cứu khẳng định là một hướng tiếp cận phù hợp nhằm phản ánh khách quan hiệu quả của các hoạt động hỗ trợ học tập trong giáo dục đại học (Creswell & Creswell, 2018; Johnson & Christensen, 2020; Punch, 2013). Cách tiếp cận này cũng giúp hạn chế những thiên lệch có thể xảy ra khi chỉ thu thập dữ liệu từ một nhóm duy nhất.

Nghiên cứu này được triển khai như một nghiên cứu tình huống (case study) tại Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên. Do phạm vi khảo sát chỉ giới hạn trong một cơ sở đào tạo, kết quả nghiên cứu có thể chưa phản ánh toàn diện về toàn bộ hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Tuy nhiên, các phát hiện vẫn mang ý nghĩa tham khảo cho những trường có điều kiện tương đồng trong việc tổ chức các hoạt động hỗ trợ học tập và phòng ngừa buộc thôi học.

3.2. Công cụ và thang đo

Công cụ nghiên cứu chính là bảng hỏi khảo sát được thiết kế dựa trên cơ sở lý thuyết về công tác hỗ trợ học tập trong giáo dục đại học, kết hợp tham khảo các nghiên cứu trước và ý kiến chuyên gia. Bảng hỏi gồm 21 mục được xây dựng theo thang đo Likert 5 mức (1 = Hoàn toàn không đồng ý, 5 = Hoàn toàn đồng ý), phản ánh mức độ đồng thuận của người tham gia về các khía cạnh hỗ trợ học tập.

Các mục hỏi sau đó được nhóm thành 05 nhóm nội dung chính:

- Công bằng & khách quan trong đánh giá
- Công bố kết quả & phúc khảo
- Hoạt động tư vấn & ngoại khóa
- Hỗ trợ việc làm & kỹ năng mềm
- Môi trường học tập & dịch vụ hỗ trợ

Cách nhóm này đã được trình bày cụ thể ở Bảng 2 và được giải thích chi tiết trong Phụ lục A (bản online). Việc nhóm các mục giúp rút gọn dữ liệu, đồng thời phản ánh logic lý thuyết của nghiên cứu.

Để đảm bảo độ tin cậy và giá trị của công cụ, nghiên cứu tiến hành kiểm định cronbach's alpha, hệ số tương quan biến-tổng và đánh giá độ tin cậy liên nhóm (ICC). Các chỉ số này đều cho thấy thang đo đạt mức độ tin cậy chấp nhận được, phù hợp cho các phân tích thống kê tiếp theo. Phương pháp này nhất quán với thông lệ trong nghiên cứu giáo dục khi xây dựng thang đo khảo sát (DeVellis & Thorpe, 2021; Hair & ctg., 2019).

Việc sử dụng thang Likert, kiểm định độ tin cậy và phân tích cấu trúc thang đo đã góp phần khẳng định tính khoa học, đảm bảo kết quả nghiên cứu phản ánh đúng thực tiễn công tác hỗ trợ học tập trong bối cảnh đại học Việt Nam (Boateng & ctg., 2018).

3.3. Quy trình thu thập dữ liệu

Quy trình thu thập dữ liệu được tiến hành theo các bước nhằm đảm bảo tính khoa học, khách quan và độ tin cậy của thông tin. Trước hết, bảng hỏi khảo sát được thiết kế thử nghiệm (pilot test) trên một nhóm nhỏ gồm 30 sinh viên và 05 giảng viên để kiểm tra mức độ rõ ràng của câu hỏi và điều chỉnh ngôn ngữ cho phù hợp với bối cảnh Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên. Sau khi hoàn thiện, bảng hỏi chính thức được phát ra dưới hai hình thức: trực tiếp bằng bản in và trực tuyến qua Google Forms.

Thời gian thu thập dữ liệu diễn ra trong học kỳ II năm học 2023 - 2024. Để đảm bảo tính đại diện, nhóm nghiên cứu lựa chọn mẫu theo phương pháp thuận tiện có phân tầng, với các tầng dựa trên khóa học (đối với sinh viên) và khoa chuyên môn (đối với giảng viên). Cách tiếp cận này giúp bao quát sự đa dạng trong đặc điểm của người tham gia, đồng thời phù hợp với điều kiện thực tiễn triển khai khảo sát tại trường.

Trong quá trình thu thập dữ liệu, các nguyên tắc đạo đức nghiên cứu được tuân thủ nghiêm ngặt: tất cả người tham gia đều được thông báo về mục tiêu nghiên cứu, cam kết bảo mật thông tin cá nhân và quyền rút lui bất cứ lúc nào. Tỷ lệ phiếu hợp lệ sau khi loại bỏ các phiếu trả lời không đầy đủ hoặc bất thường đạt trên 95%. Điều này cho thấy mức độ nghiêm túc và hợp tác cao của người tham gia khảo sát.

Phương pháp thu thập dữ liệu có sự kết hợp giữa khảo sát trực tiếp và trực tuyến đã được nhiều nghiên cứu gần đây ghi nhận là hiệu quả trong bối cảnh giáo dục đại học, vừa tiết kiệm chi phí, vừa mở rộng khả năng tiếp cận đối tượng nghiên cứu (Bryman, 2016; Cohen & ctg., 2018). Đồng thời, việc đảm bảo nguyên tắc đạo đức nghiên cứu cũng là yếu tố quan trọng để tăng cường độ tin cậy và tính hợp pháp của dữ liệu (Babbie, 2021).

Do dữ liệu nghiên cứu chủ yếu được thu thập thông qua bảng hỏi tự điền của sinh viên và giảng viên, khả năng xuất hiện thiên lệch xã hội học (social desirability bias) là điều có thể xảy ra. Để giảm thiểu ảnh hưởng này, nhóm nghiên cứu đã đảm bảo nguyên tắc ẩn danh và bảo

mật thông tin trong toàn bộ quá trình khảo sát, đồng thời khuyến khích người tham gia trả lời trung thực dựa trên trải nghiệm cá nhân.

3.4. Phương pháp xử lý số liệu

Dữ liệu khảo sát sau khi thu thập được mã hóa và nhập vào phần mềm SPSS 26.0 để tiến hành các phân tích thống kê. Trước hết, nghiên cứu sử dụng thống kê mô tả (giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, tần suất, tỷ lệ phần trăm) để phản ánh bức tranh tổng quan về đặc điểm mẫu và mức độ đánh giá của người tham gia đối với các nội dung hỗ trợ học tập.

Tiếp theo, để đánh giá độ tin cậy và giá trị của thang đo, nghiên cứu tiến hành tính Cronbach's Alpha, kiểm tra tương quan biến-tổng và phân tích độ tin cậy liên nhóm (intraclass correlation coefficient - ICC). Các chỉ số này giúp xác định mức độ nhất quán nội tại và khả năng đo lường ổn định của công cụ khảo sát.

Bên cạnh đó, nghiên cứu sử dụng các phép kiểm định suy luận thống kê: t-test độc lập để so sánh sự khác biệt giữa hai nhóm đối tượng (sinh viên và giảng viên), và ANOVA một yếu tố để xem xét ảnh hưởng của các đặc điểm nhân khẩu học (giới tính, độ tuổi, thâm niên công tác). Khi có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê, kiểm định hậu nghiệm được thực hiện để xác định cặp nhóm có sự chênh lệch rõ rệt. Đồng thời, nghiên cứu tính toán hệ số ảnh hưởng (Cohen's d) và η^2 để đo lường mức độ tác động, qua đó bổ sung ý nghĩa thực tiễn cho kết quả phân tích.

Cách tiếp cận kết hợp giữa thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy và các phép kiểm suy luận này phù hợp với thông lệ trong nghiên cứu giáo dục, giúp đảm bảo cả độ tin cậy lẫn tính khái quát của kết quả (Field, 2018; Pallant, 2020). Việc tính toán thêm các chỉ số về kích thước ảnh hưởng cũng được khuyến nghị trong các nghiên cứu gần đây nhằm tăng cường giá trị giải thích của kết quả thống kê (Lakens, 2013).

4. Kết quả và bàn luận

4.1. Đặc điểm mẫu khảo sát

Bảng 1

Đặc Điểm Nhân Khẩu Học của Đối Tượng Khảo Sát (n = 1,457)

Biến	Phân loại	Sinh viên (n = 1,177)	Giảng viên (n = 280)	Tổng (%)
Giới tính	Nam	205 (17.45%)	31 (11.11%)	236 (16.19%)
	Nữ	970 (82.55%)	248 (88.89%)	1,218 (83.61%)
	Không trả lời	2 (0.17%)	1 (0.36%)	3 (0.21%)
Nơi cư trú	Trung tâm đô thị	141 (12.03%)	29 (10.51%)	170 (11.66%)
	Nông thôn	300 (25.60%)	86 (31.16%)	386 (26.49%)
	Miền núi, vùng sâu xa	731 (62.37%)	161 (58.33%)	892 (61.23%)
	Không trả lời	5 (0.42%)	4 (1.43%)	9 (0.62%)
Thâm niên công tác (chỉ GV)	Dưới 05 năm	-	57 (20.58%)	57 (3.91%)
	05 - 10 năm	-	27 (9.75%)	27 (1.85%)
	10 - 20 năm	-	81 (29.24%)	81 (5.56%)
	Trên 20 năm	-	112 (40.43%)	112 (7.69%)
	Không trả lời	-	3 (1.07%)	3 (0.21%)

Ghi chú. N = 1,457 là tổng cỡ mẫu nghiên cứu, gồm 1,177 sinh viên và 280 giảng viên. Nhóm nghiên cứu (2025)

Bảng 1 trình bày đặc điểm nhân khẩu học của đối tượng khảo sát. Về giới tính, nữ giới chiếm tỷ lệ áp đảo với 83.61% tổng số mẫu, trong khi nam giới chỉ chiếm 16.19%. Xét về nơi cư trú, phần lớn người tham gia (61.23%) đến từ khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa; 26.49% thuộc khu vực nông thôn; và chỉ 11.66% sinh sống tại các trung tâm đô thị. Cơ cấu này phản ánh đặc thù của Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên, nơi đa số sinh viên và giảng viên có xuất thân từ các địa bàn khó khăn. Đối với giảng viên, thâm niên công tác cho thấy đội ngũ tham gia khảo sát có bề dày kinh nghiệm phong phú. Cụ thể, 40.43% giảng viên có trên 20 năm kinh nghiệm giảng dạy, 29.24% có từ 10 đến dưới 20 năm, 9.75% có từ 05 đến dưới 10 năm, và 20.58% có dưới 05 năm. Điều này cho thấy phần lớn giảng viên tham gia nghiên cứu đều có kinh nghiệm lâu năm, góp phần tạo nên sự đa dạng trong góc nhìn đối với công tác hỗ trợ học tập và phòng ngừa tình trạng buộc thôi học.

4.2. Thực trạng công tác hỗ trợ học tập

Bảng 2

Kết Quả Khảo Sát về Công Tác Hỗ Trợ Học Tập

Nội dung khảo sát	SV Mean (SD)	GV Mean (SD)	Δ (SV-GV)	p-value
Công bằng, khách quan trong đánh giá	3.9 (1.1)	3.8 (1.2)	+0.1	0.52
Công bố kết quả & phúc khảo	3.8 (1.2)	3.7 (1.3)	+0.1	0.41
Hoạt động tư vấn & ngoại khóa	4.0 (1.1)	3.9 (1.2)	+0.1	0.60
Hỗ trợ việc làm & kỹ năng mềm	3.9 (1.2)	3.8 (1.2)	+0.1	0.39
Môi trường học tập & dịch vụ hỗ trợ	3.7 (1.2)	3.6 (1.2)	+0.1	0.47

Ghi chú. Chi tiết các mục khảo sát được trình bày trong Phụ lục A (bản online). Nhóm nghiên cứu (2025)

Kết quả tại Bảng 2 cho thấy các tiêu chí về công tác hỗ trợ học tập đều được đánh giá ở mức khá cao (Mean dao động từ 3.7 - 4.0), cho thấy sinh viên và giảng viên nhìn chung hài lòng với nỗ lực hỗ trợ học tập từ nhà trường. Cụ thể, nhóm "Hoạt động tư vấn & ngoại khóa" và "Hỗ trợ việc làm & kỹ năng mềm" được đánh giá cao nhất, phản ánh sự chú trọng của trường trong việc gắn kết học thuật với phát triển kỹ năng toàn diện - quan điểm cũng được Nguyen và Huynh (2024) nhấn mạnh khi cho rằng sự tư vấn học tập và hỗ trợ kỹ năng là yếu tố then chốt trong giảm thiểu rủi ro buộc thôi học. Ngoài ra, nhóm "Môi trường học tập & dịch vụ hỗ trợ" có điểm thấp nhất trong số các nhóm, tương đồng với kết quả khảo sát của Tran (2016) cho thấy sinh viên tại một số trường nghề vẫn gặp khó khăn trong tiếp cận dịch vụ hỗ trợ đầy đủ, đặc biệt ở các vùng khó khăn. Đáng chú ý, sự khác biệt về mức đánh giá giữa sinh viên và giảng viên ở mọi nhóm nội dung không có ý nghĩa thống kê ($p > 0.05$). Điều này cho thấy hai nhóm có nhận thức tương đồng về hiệu quả của công tác hỗ trợ học tập. Kết quả này khẳng định tính nhất quán trong nhận định của người học và người dạy, qua đó nhấn mạnh vai trò của công tác hỗ trợ học tập trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và phòng ngừa tình trạng buộc thôi học (Chi tiết các mục khảo sát và cách nhóm 21 mục thành 05 nhóm nội dung chính được trình bày tại Phụ lục A (bản online)).

4.3. So sánh góc nhìn giữa sinh viên và giảng viên

Bảng 3

So Sánh Góc Nhìn giữa Sinh Viên và Giảng Viên (Các Chỉ Số Nâng Cao)

Nhóm nội dung	Cohen's d	r	ICC	Eta²
Công bằng, khách quan trong đánh giá	0.12	0.99	0.0008	0.0020
Công bố kết quả & phúc khảo	0.02	0.98	0.0007	0.0000
Hoạt động tư vấn & ngoại khóa	0.07	0.99	0.0000	0.0007
Hỗ trợ việc làm & kỹ năng mềm	0.10	0.98	0.0010	0.0015
Môi trường học tập & dịch vụ hỗ trợ	0.02	0.98	0.0010	0.0000

Ghi chú. Chi tiết các bước tính toán và bảng số liệu đầy đủ xem tại Phụ lục B (bản online). Nhóm nghiên cứu (2025)

Kết quả tại Bảng 3 cho thấy các chỉ số nâng cao (Cohen's d, r, ICC, Eta²) đều khẳng định sự khác biệt giữa sinh viên và giảng viên trong đánh giá công tác hỗ trợ học tập là rất nhỏ, thậm chí gần như không đáng kể. Tất cả các giá trị Cohen's d < 0.2 phản ánh mức độ khác biệt thực tế rất thấp; đồng thời, Eta² < 0.002 cho thấy tỷ lệ phương sai được giải thích bởi sự khác biệt nhóm gần như bằng không. Trong khi đó, hệ số tương quan r đạt mức rất cao (0.98 - 0.99), cho thấy xu hướng đánh giá tương đồng giữa hai nhóm; ngược lại, các giá trị ICC rất thấp (0.0000 - 0.0010) không hỗ trợ diễn giải về mức độ nhất quán giữa sinh viên và giảng viên. Nhìn chung, kết quả cho thấy mức độ khác biệt trong đánh giá giữa sinh viên và giảng viên là rất nhỏ về hiệu quả công tác hỗ trợ học tập. Kết quả này cũng phù hợp với nhận định của London và Duong (2023) khi nhấn mạnh tính 'embedded accountability' trong quản lý giáo dục, cho rằng sự đồng thuận giữa các bên liên quan là yếu tố cốt lõi bảo đảm hiệu quả triển khai chính sách. Đồng thời, nghiên cứu của Peng và cộng sự (2024) về lý thuyết các bên liên quan trong quản lý giáo dục cũng khẳng định sự nhất trí giữa giảng viên và sinh viên trong đánh giá chất lượng đào tạo phản ánh tính bền vững của hệ thống hỗ trợ học tập (Chi tiết các bước tính toán và số liệu đầy đủ được trình bày tại Phụ lục B (bản online)).

4.4. Phân tích theo đặc điểm nhân khẩu học

Bảng 4

So Sánh Đánh Giá về Công Tác Hỗ Trợ Học Tập theo Đặc Điểm Nhân Khẩu Học

Biến nhân khẩu học	Nhóm	Mean	SD	n	p-value	Eta²
Sinh viên - Giới tính	Nam	3.95	1.02	205	0.656	0.0002
Sinh viên - Giới tính	Nữ	3.91	1.00	970	0.656	0.0002
Giảng viên - Thâm niên công tác	Trên 20 năm	3.79	1.13	112	0.595	0.0069
Giảng viên - Thâm niên công tác	Từ 10 đến dưới 20 năm	3.80	0.98	81	0.595	0.0069
Giảng viên - Thâm niên công tác	Dưới 05 năm	4.01	1.07	57	0.595	0.0069
Giảng viên - Thâm niên công tác	Từ 05 đến dưới 10 năm	3.90	0.95	27	0.595	0.0069

Ghi chú. Chi tiết các bước tính toán và số liệu đầy đủ xem tại Phụ lục C (bản online). Nhóm nghiên cứu (2025)

Kết quả tại Bảng 4 cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong đánh giá về công tác hỗ trợ học tập giữa các nhóm nhân khẩu học. Cụ thể, giữa sinh viên nam và nữ, mức trung bình khá tương đồng (Nam: 3.95; Nữ: 3.91; p = 0.656), cho thấy giới tính không ảnh hưởng đến cảm nhận về hiệu quả hỗ trợ học tập. Đối với giảng viên, kết quả so sánh theo thâm niên công tác cũng không phát hiện khác biệt đáng kể (p = 0.595). Mặc dù có xu hướng giảng

viên trẻ (dưới 05 năm) đánh giá cao hơn (Mean = 4.01) so với nhóm có thâm niên lâu năm (Mean ≈ 3.79), nhưng mức khác biệt này rất nhỏ ($\eta^2 = 0.0069$). Những kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Le (2022), cho rằng sự khác biệt nhân khẩu học chỉ đóng vai trò thứ yếu so với môi trường học tập và cơ chế hỗ trợ. Đồng thời, quan sát của Millidonis và cộng sự (2023) cũng cho thấy rằng trong nhiều bối cảnh giáo dục đại học, các hành động quản lý và cơ chế hỗ trợ của nhà trường có tác động mạnh mẽ hơn so với đặc điểm cá nhân của người học, qua đó khẳng định vai trò chi phối của hệ thống quản trị và chính sách nội bộ trong việc thúc đẩy hiệu quả học tập và duy trì sự tham gia của sinh viên (Chi tiết các bước tính toán được trình bày trong Phụ lục C (bản online)).

4.5. Minh họa trực quan kết quả khảo sát

Hình 1

So Sánh Mức Độ Đánh Giá Công Tác Hỗ Trợ Học Tập giữa Sinh Viên và Giảng Viên theo 05 Nhóm Nội Dung

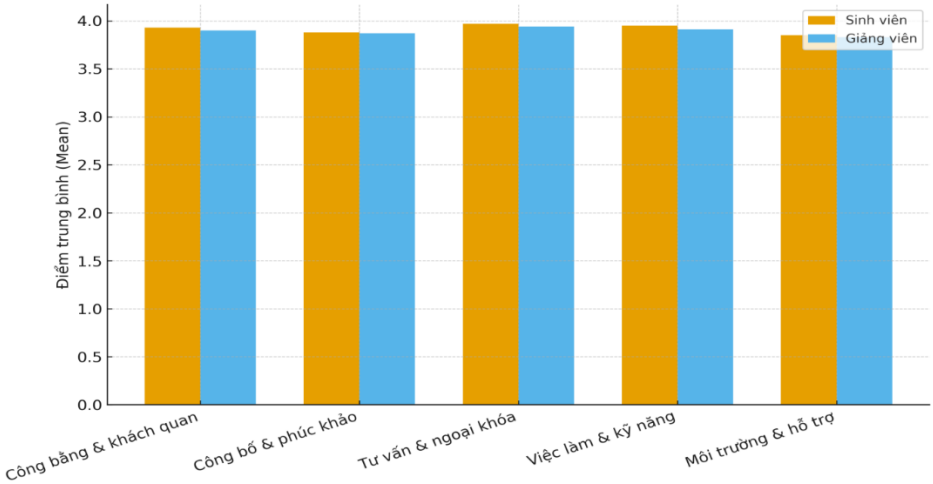

Ghi chú. Nhóm nghiên cứu (2025)

Hình 1 minh họa sự so sánh mức độ đánh giá của sinh viên và giảng viên theo năm nhóm nội dung hỗ trợ học tập. Kết quả cho thấy điểm trung bình của cả hai nhóm đều nằm trong khoảng 3.8 - 4.0, phản ánh mức độ đánh giá khá cao. Trong đó, nhóm "Tư vấn & ngoại khóa" và "Hỗ trợ việc làm & kỹ năng" được đánh giá cao nhất, cho thấy nhà trường chú trọng kết nối học tập với phát triển kỹ năng toàn diện. Ngược lại, nhóm "Môi trường & hỗ trợ học tập" có điểm thấp nhất, nhưng mức chênh lệch không lớn. Đặc biệt, khoảng cách giữa sinh viên và giảng viên ở cả năm nhóm đều rất nhỏ (chênh lệch < 0.05 điểm), củng cố nhận định về sự đồng thuận cao trong đánh giá công tác hỗ trợ học tập. Kết quả này không chỉ phù hợp với xu hướng chung trong các nghiên cứu về vai trò tư vấn và hỗ trợ sinh viên ở bối cảnh Việt Nam (Nguyen & Huynh, 2024), mà còn tương đồng với nghiên cứu của Cheung và Lee (2010), khi cho rằng các hoạt động hỗ trợ học tập và thảo luận học thuật có thể tạo nên sự đồng thuận rộng rãi giữa các nhóm tác nhân trong môi trường giáo dục.

Nhìn chung, các kết quả từ Bảng 1 đến Bảng 4 và Hình 1 cho thấy công tác hỗ trợ học tập tại Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên được cả sinh viên và giảng viên đánh giá tích cực, với sự đồng thuận cao giữa các nhóm nhân khẩu học. Đây là điểm mạnh của nghiên cứu khi tiếp cận đa chiều, kết hợp phân tích định lượng và so sánh nhóm để phản ánh khách quan thực trạng. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế như phạm vi khảo sát tập trung ở một cơ sở đào tạo và dữ liệu chủ yếu dựa vào tự báo cáo. Những yếu tố này cần được mở rộng và bổ sung bằng phân tích định tính sâu hơn trong các nghiên cứu tiếp theo. Dẫu vậy, kết quả

nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn quan trọng, góp phần khẳng định vai trò của công tác hỗ trợ học tập trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và phòng ngừa tình trạng buộc thôi học.

5. Kết luận và kiến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy công tác hỗ trợ học tập tại Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên được cả sinh viên và giảng viên đánh giá tích cực, với mức độ hài lòng cao và sự đồng thuận rõ rệt giữa các nhóm nhân khẩu học. Các hoạt động tư vấn, ngoại khóa, cũng như hỗ trợ việc làm và kỹ năng mềm được xem là những điểm sáng nổi bật, góp phần giúp sinh viên nâng cao năng lực học tập và giảm thiểu nguy cơ bị buộc thôi học. Ngược lại, môi trường học tập và dịch vụ hỗ trợ còn hạn chế, cần được quan tâm cải thiện nhiều hơn trong thời gian tới.

Ý nghĩa của kết quả nghiên cứu khẳng định vai trò then chốt của công tác hỗ trợ học tập trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, phòng ngừa buộc thôi học và tạo lập môi trường học tập tích cực cho sinh viên. Điểm mạnh của nghiên cứu là khai thác góc nhìn từ cả sinh viên và giảng viên, giúp phản ánh khách quan và đa chiều về hiệu quả của các hoạt động hỗ trợ học tập.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả kiến nghị nhà trường tiếp tục duy trì và phát triển các hoạt động tư vấn, hỗ trợ kỹ năng, đồng thời đầu tư hơn cho cơ sở vật chất, dịch vụ học tập và các kênh hỗ trợ trực tuyến nhằm nâng cao trải nghiệm học tập cho sinh viên. Đối với giảng viên, cần được tăng cường bồi dưỡng năng lực tư vấn, đồng hành cùng sinh viên trong học tập và định hướng nghề nghiệp. Về phía sinh viên, cần chủ động hơn trong việc tiếp cận và khai thác các dịch vụ hỗ trợ mà nhà trường cung cấp.

Nghiên cứu còn một số hạn chế như phạm vi khảo sát chỉ tập trung ở một trường đại học, dữ liệu chủ yếu dựa vào tự báo cáo của người tham gia và chưa khai thác sâu các yếu tố định tính. Trong tương lai, cần có những nghiên cứu mở rộng ở nhiều cơ sở đào tạo khác nhau, kết hợp thêm các phương pháp định tính để làm rõ hơn các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả công tác hỗ trợ học tập và các giải pháp phòng ngừa tình trạng buộc thôi học.

Nghiên cứu này đóng góp về mặt khoa học khi cung cấp bằng chứng thực nghiệm về hiệu quả của các chính sách và hoạt động hỗ trợ học tập trong việc phòng ngừa buộc thôi học trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam. Kết quả nghiên cứu không chỉ bổ sung cơ sở lý luận cho các mô hình hỗ trợ học tập dựa trên nhu cầu người học mà còn gợi mở hướng tiếp cận đánh giá hiệu quả chính sách giáo dục theo dữ liệu thực chứng. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu cung cấp thông tin quan trọng giúp các cơ sở giáo dục đại học, đặc biệt là Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên, điều chỉnh chiến lược hỗ trợ học tập, tăng cường hoạt động tư vấn học tập, phát triển kỹ năng mềm và xây dựng môi trường học tập thân thiện, hướng tới giảm thiểu tỷ lệ sinh viên buộc thôi học.

ĐÓNG GÓP KHOA HỌC

Bài báo xác định rõ khoảng trống nghiên cứu; bài báo cung cấp bộ dữ liệu mới hoặc bằng chứng thực nghiệm mới; bài báo có ý nghĩa thống kê và thực tiễn rõ ràng; bài báo đưa ra hàm ý chính sách, quản trị hoặc công nghệ; bài báo gợi mở các hướng nghiên cứu tiếp theo.

ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

CRediT: **Phí Đình Khương**: Xây dựng ý tưởng, Phương pháp, Phần mềm, Thẩm định, Phân tích, Điều tra/Thí nghiệm, Tài nguyên, Quản lý dữ liệu, Viết bản thảo ban đầu, Hiệu đính, Trực quan hóa, Giám sát, Quản lý dự án, Huy động tài trợ; **Dương Văn Truyền**: Xây dựng ý tưởng, Phương pháp, Thẩm định, Điều tra/Thí nghiệm, Tài nguyên, Quản lý dữ liệu, Hiệu đính; **Trịnh Thanh Tuấn**: Thẩm định, Điều tra/Thí nghiệm, Quản lý dữ liệu, Hiệu đính, Giám sát, Quản lý dự án.

TÀI TRỢ

Nghiên cứu này được hỗ trợ một phần kinh phí bởi Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên trong đề tài mã số **CS2025-TN06-21**.

TUYÊN BỐ KHÔNG CÓ XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Các tác giả cam kết, tuyên bố không có bất kỳ xung đột lợi ích nào liên quan đến việc công bố bài báo này.

Tài liệu tham khảo

Babbie, E. (2021). *The practice of social research* (15th ed.). Cengage Learning. https://doi.org/10.4324/9781315665286

Boateng, G. O., Neilands, T. B., Frongillo, E. A., Melgar-Quiñonez, H. R., & Young, S. L. (2018). Best practices for developing and validating scales for health, social, and behavioral research: A primer. *Frontiers in Public Health,* 6, Article 149. https://doi.org/10.3389/fpubh.2018.00149

Bryman, A. (2016). *Social research methods* (5th ed.). Oxford University Press. https://doi.org/10.1093/hepl/9780199689453.001.0001

Cheung, C.-K., & Lee, T.-Y. (2010). Contributions of moral education lectures and moral discussion in Hong Kong secondary schools. *Social Psychology of Education, 13*(4), 575-591. https://doi.org/10.1007/s11218-010-9127-x

Cohen, L., Manion, L., & Morrison, K. (2018). *Research methods in education* (8th ed.). Routledge. https://doi.org/10.4324/9781315456532

Creswell, J. W., & Creswell, J. D. (2018). *Research design: Qualitative, quantitative, and mixed methods approaches* (5th ed.). Sage Publications. https://doi.org/10.1177/0013164418755682

DeVellis, R. F., & Thorpe, C. T. (2021). *Scale development: Theory and applications* (5th ed.). Sage Publications. https://doi.org/10.4135/9781071802759

Field, A. (2018). *Discovering statistics using IBM SPSS statistics* (5th ed.). Sage Publications. https://doi.org/10.4324/9781526468341

Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2019). *Multivariate data analysis* (8th ed.). Cengage. https://doi.org/10.1007/978-3-030-26014-8

Johnson, R. B., & Christensen, L. (2020). *Educational research: Quantitative, qualitative, and mixed approaches* (7th ed.). Sage Publications. https://doi.org/10.1080/00131946.2020.1812765

Kift, S., Nelson, K., & Clarke, J. (2010). Transition pedagogy: A third generation approach to FYE. *The International Journal of the First Year in Higher Education, 1*(1), 1-20. https://doi.org/10.5204/intjfyhe.v1i1.13

Lakens, D. (2013). Calculating and reporting effect sizes to facilitate cumulative science: A practical primer for t-tests and ANOVAs. *Frontiers in Psychology, 4,* Article 863. https://doi.org/10.3389/fpsyg.2013.00863

Le, T. V. (2022). Môi trường học tập và động lực học tập của sinh viên đại học trong bối cảnh hậu Covid-19 [The learning environment and learning motivation of university students in the post-Covid-19 context]. *Tạp chí Giáo dục, 489*(2), 32-36.

London, J. D., & Duong, B.-A. (2023). *The politics of education and learning in Vietnam: Contributions to a theory of embedded accountabilities* (Political Economy Paper No. PE10). Research on Improving Systems of Education. HYPERLINK "https://doi.org/10.35489/BSG-RISE-2023/PE10?utm_source=chatgpt.com" https://doi.org/10.35489/BSG-RISE-2023/PE10

Millidonis, T., Lois, P., Georgiou, I., & Tsoukatos, E. (2023). How teachers are affected by institutional actions aiming to enhance e-learning effectiveness in higher education. *International Journal of Educational Management, 37*(6-7), 1142-1161. https://doi.org/10.1108/IJEM-09-2022-0371

Nguyen, A., & Huynh, B. (2024). Vai trò tư vấn học tập và hỗ trợ kỹ năng trong phòng ngừa buộc thôi học ở sinh viên đại học [The role of academic advising and skill support in preventing dropout among university students]. *Tạp chí Giáo dục Việt Nam, 56*(3), 45-58.

Pallant, J. (2020). *SPSS survival manual: A step by step guide to data analysis using IBM SPSS* (7th ed.). Routledge. https://doi.org/10.4324/9781003117452

Peng, Y., Alias, B. S., & Mansor, A. N. (2024). Stakeholder theory application in education: A content-analysis based literature review. *Educational Administration: Theory and Practice, 30*(4), 10055-10067. https://doi.org/10.53555/kuey.v30i4.6169

Pham, H. T., & Le, T. Q. (2021). Academic advising and student retention in Vietnamese universities: Challenges and practices. *Journal of Educational Management, 33*(4), 512-526. https://doi.org/10.1108/JEM-07-2020-0234

Punch, K. F. (2013). *Introduction to social research: Quantitative and qualitative approaches* (3rd ed.). Sage Publications. https://doi.org/10.4135/9781473957498

Thomas, L. (2012). *Building student engagement and belonging in Higher Education at a time of change: Final report from the What Works? Student Retention & Success programme*. Paul Hamlyn Foundation. https://doi.org/10.13140/RG.2.2.11630.72005

Tinto, V. (2012). *Completing college: Rethinking institutional action*. University of Chicago Press. https://doi.org/10.7208/chicago/9780226804545.001.0001

Tran, H. T. (2016). Một số giải pháp giảm tỷ lệ sinh viên bỏ học ở các cơ sở giáo dục nghề [Some solutions to reduce dropout rates among students in vocational education institutions]. *Tạp chí Quản lý Nhà nước, 128*(5), 36-38.

Tran, L. T. (2019). Students' transition and adaptation to higher education in Vietnam: The impact of institutional support. *Higher Education Research & Development, 38*(5), 903-917. https://doi.org/10.1080/07294360.2019.1607824

Yorke, M. (1999). *Leaving early: Undergraduate non-completion in higher education*. RoutledgeFalmer. https://doi.org/10.4324/9781315041523

© 2026 The Author(s). Published by Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - Khoa học Xã hội. This article is licensed under CC BY-NC 4.0.